

Bản án số: 77/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 30-7-2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ
2. Ông Phan Thành Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa:

1. N đơn: Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Đ, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị D có đơn xin vắng mặt, anh N vắng mặt không lý do

NỘI D VU ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 cũng như trong quá trình tổ tụng chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Chị và anh N do mai mối tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Bắc), tỉnh Bến Tre vào ngày 17/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc

và có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2007. Đến năm 2019 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn đối với anh N.

Về con chung: Sau khi ly hôn chị yêu cầu anh N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2007, chị không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: Không có

Anh Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa cũng như trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Theo biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên ngày 15/7/2024 Nguyễn Minh K trình bày: Hiện cháu đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống chung với cha. Đây là ý kiến tự nguyện của cháu không ai ép buộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm cho rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên vi phạm quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội D:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh N cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị D và anh N được ly hôn với nhau.

+ Về con chung: Sau khi ly hôn anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2007, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N không yêu cầu. Đối với con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 hiện đã trưởng thành chị D và anh N cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2024 của chị Nguyễn Thị Ngọc D đối với anh Nguyễn Văn N thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho anh Toàn đến để tham gia phiên tòa nhưng anh N vắng mặt không rõ lý do đồng thời trong quá trình tố tụng chị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N và chị D là phù hợp.

[2] Về nội D tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/2002 tại UBND xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Bắc), tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh chị cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ nên được chấp nhận, bởi lẽ anh N và chị D đã có thời gian ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh N là phù hợp.

2.2. Về con chung:

Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn N có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 và Nguyễn Minh Khang, sinh ngày 31/01/2007. Hiện cháu K đang sống với anh N, cháu K cũng có nguyện vọng sống cùng anh N đồng thời chị D cũng yêu cầu anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh N cũng không có ý kiến gì. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu K không bị thay đổi, không làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu, Hội đồng xét xử thấy rằng nên giao cháu K cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 hiện đã trưởng thành đồng thời chị D và anh N cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Do anh N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung: Chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Nguyễn Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 điểm, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ các điều 51, 53, 54, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc D đối với anh Nguyễn Văn N, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn N được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2007, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N không yêu cầu. Đối với con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2000 hiện đã trưởng thành chị D và anh N cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Ngọc D được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3 Về tài sản chung: Chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị D khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004742 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc (1b);
- UBND xã Tân Bình(1b);
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm